

Ngữ pháp, ngữ nghĩa của “thôi”, “ngừng”

• Nguyễn Văn Phở

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Bài viết này phân tích so sánh ngữ pháp và ngữ nghĩa của “thôi” và “ngừng” – hai vị từ biểu hiện sự tình kết thúc của tiếng Việt. Trong đó, vấn đề giá trị thể của hai vị từ sẽ được quan tâm ở mức độ cần thiết. “Thôi” và “ngừng” có nhiều thuộc tính cú pháp-ngữ nghĩa chung, nhưng cũng có nhiều khác biệt. Cả hai cùng diễn đạt sự “không tiếp tục” hoặc “không tái diễn” một hoạt động/quá trình; nhưng không giống như “thôi” – chỉ một sự kết thúc, “ngừng” có thể hàm ý một sự tiếp diễn sự tình đang nói

đến. Cả hai tiền giả định một sự tình đang diễn ra. Nhưng “thôi” cũng có thể nói về một sự tình dự định, còn “ngừng” thì không thể. “Thôi” biểu hiện một sự tình Hoạt động hay Trạng thái; còn “ngừng” có thể biểu hiện một sự tình Hoạt động, Trạng thái hoặc Đoạn tính hữu đích. Cả hai đều có thể đi trước một bổ ngữ là ngữ vị từ. Nhưng với “thôi” thành phần bổ ngữ đó có tính [+động] [+chủ ý], trong khi với “ngừng” lại có tính [+động] [±chủ ý]. “Thôi” và “ngừng” cho thấy nhiều điểm tương đồng và khác biệt.

Từ khóa: *thôi, ngừng, thể kết thúc*

Trong kho từ vựng tiếng Việt có nhiều đơn vị diễn đạt nghĩa “không tiếp tục” hay “không tiếp diễn” một hành động, quá trình. Trong đó, *thôi* và *ngừng* là hai từ thường gây khó khăn và nhầm lẫn cho người nước ngoài học tiếng Việt. Đây cũng là hai từ hầu như chưa được các tài liệu ngôn ngữ học quan tâm giải thích, nếu không tính đến các quyển từ điển đơn ngữ – vốn rất cô đọng, khó sử dụng. Bàn về khái niệm “kết thúc”, “không tiếp tục”, “không tiếp diễn” một hành động, quá trình (và những khái niệm có liên quan), ngôn ngữ học thường khảo sát dưới góc độ thể (aspectual value). Do mục đích ứng dụng và do khuôn khổ có hạn của bài viết này, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích ngữ pháp và ngữ nghĩa của hai từ trên, trong đó thể cũng sẽ được bàn đến ở một mức độ cần thiết. Trong bài viết, chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát khả năng hoạt động của từng từ và tiến hành so sánh chúng với nhau ở những nội dung có liên quan. Ngoài ra, để rõ

hơn vấn đề đang bàn, chúng tôi cũng sẽ xét qua một số vị từ gần gũi với chúng: *hết, dừng, ngưng, nghỉ*¹.

1. Thôi

1.1. *Thôi* là một vị từ đa chiều kích (multidimensional) xét trên ý nghĩa từ vựng và từ loại.

1.1.1. Trước hết, nó là một vị từ hành động vô tác, có đặc điểm là thường đòi hỏi một bổ ngữ là ngữ vị từ theo sau. “*Thôi* + VP” nghĩa là thực hiện hành động (và cái hành động đó là) chấm dứt/không tiếp tục một hoạt động (= VP) đang có hoặc đang dự định nữa.

Cách hiểu trên thể hiện ba đặc trưng cơ bản: (i) *Thôi* là một vị từ hành động có thuộc tính [+động] [+chủ ý]; (ii) *Thôi* một hoạt động hàm ý rằng hoạt

¹ Trong danh sách 1000 từ tiếng Việt (Đặng Thái Minh 1995. Từ điển tần số tiếng Việt trên máy tính) có tần số sử dụng cao nhất, *thôi* có thứ hạng 112, *ngừng*: 369, *ngưng*: 821, *dừng* và *ng nghỉ* không có mặt. Riêng *hết* ở thứ hạng 85; nhưng vì về bản chất nó không thể hiện hành động kết thúc nên chúng tôi chỉ trình bày sơ lược (ở mục 3) nhằm mục đích đối chiếu với *thôi* và *ngừng*.

động đang đề cập sẽ không tái diễn nữa; (iii) Có thể *thôi* một hoạt động đang diễn ra, và cũng có thể *thôi* (không thực hiện) một hoạt động còn trong dự định. Đặc điểm (i), *thôi* chia sẻ với *ngừng*; trong khi đặc điểm (ii) phân biệt với *ngừng* ở chỗ *ngừng* mang hàm ý rằng hoạt động có thể sẽ tái diễn sau một thời gian nhất định, và ở đặc điểm (iii) phân biệt với *ngừng* ở chỗ không thể dùng *ngừng* cho một dự định.

Thông thường, sau *thôi* là một vị từ [+động], lý do là người ta chỉ có thể “*thôi*” một hoạt động khi nó bắt đầu, diễn tiến và kết thúc trên trục thời gian. Ví dụ:

- (1) Đến khi thằng bé khóc thét lên, họ mới *thôi* cãi nhau.
- (2) Cô quyết định *thôi* vẽ tranh.
- (3) ??Khi tôi vào phòng thì ông ấy đã *thôi* ngồi trên ghế.²
- (4) ??Một lúc sau, thấy mỏi, nó *thôi* đứng.
- (5) *Tôi thấy quyển sách đã *thôi* nằm trên bàn.
- (6) *Bà ấy vẫn chưa *thôi* dữ/đẹp/mập.
- (7) *Quả xoài này *thôi* ngọt/chua rồi.

Ở (1) và (2), “cãi” và “vẽ” là vị từ hành động, mang tính [+động] [+chủ ý]. Trong khi đó ở (3), (4), “ngồi”, “đứng” là vị từ tư thế [-động] [+chủ ý], nên không thể kết hợp với *thôi*. Những vị từ biểu thị thuộc tính hay trạng thái thường tồn [-động] [-chủ ý] ở các câu (5) – (7) tuyệt nhiên không làm bổ ngữ cho *thôi*.

1.1.2. Về cơ bản, những vị từ mang tính [-chủ ý] không theo sau *thôi*; vì thường người ta chỉ có thể “*thôi*” thực hiện một hoạt động khi hoạt động đó thuộc ý chí hoặc quyền kiểm soát của mình. Do vậy, hầu hết vị từ trạng thái và vị từ quá trình (đều [-chủ ý]) không làm bổ ngữ cho *thôi* hành động. Chẳng hạn, người ta không thể nói “Chiếc tàu *thôi* chìm”, “Xe buýt *thôi* cập bến”, “Bức tranh *thôi* treo

trên tường”, “Chỉ vài tháng sau khi kết hôn, họ *thôi* yêu nhau”³, “Họ vẫn chưa *thôi* hạnh phúc”, v.v..

Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có một số vị từ [-chủ ý] có thể được dùng sau *thôi*, khi đó có sự chuyển đổi ngữ nghĩa. Xét các câu sau đây:

(8) Cô ấy đã có chồng có con rồi. Anh nên *thôi* nghĩ đến cô ấy!

(9) Em nói xem, anh phải làm gì để em *thôi* giận?

(10) Thấy mọi người nhìn, cô gái *thôi* khóc.

Tính cầu khiến (vd (8)) và tính mục đích (vd (9)) cho thấy hai phát ngôn trên có một sự chuyển nghĩa rõ rệt: người nói xem như chủ thể có thể chi phối hay can thiệp vào trạng thái hoặc quá trình hiện tồn; hay nói cách khác, người nói cho rằng chủ thể có thể *thực hiện một hành động* chấm dứt sự “nghĩ”, “giận”. Câu (10) là một cấu trúc trần thuật, nhưng quan hệ nhân quả giữa hai tiểu cú cho phép hiểu “cô gái” có chủ ý chấm dứt “hoạt động” “khóc”. Như vậy, ở các ví dụ trên, vị từ theo sau *thôi* đã mang thuộc tính [+chủ ý].

Cũng có khi, vị từ bổ ngữ [-chủ ý] được sử dụng sau *thôi* với màu sắc phong cách được đánh dấu rõ rệt. Chẳng hạn:

(11) Mọi chuyện rồi cũng qua. Bây giờ cô ấy đã *thôi* buồn.

(12) Mưa đã *thôi* rơi.

(13) Hòa bình rồi! Máu đã *thôi* chảy!

Ở (11), khác với (10), quan hệ giữa hai câu không làm thay đổi thuộc tính của “buồn” – nó vẫn là [-chủ ý]. Ở các câu sau cũng không có dấu hiệu nào cho thấy vị từ chuyển sang [+chủ ý]. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, đây là cách dùng được đánh dấu về mặt phong cách (phong cách viết hoặc văn chương); lý do là trong ngôn ngữ hằng ngày *thôi* không xuất hiện trong các bối cảnh tương tự, thay vào đó là những cách diễn đạt khác, tự nhiên hơn. Thử mở rộng ngữ cảnh:

² Kí hiệu ? đánh dấu một câu đáng ngờ hoặc không tự nhiên, ?? đánh dấu một câu rất đáng ngờ, * đánh dấu một câu không chấp nhận được.

³ Ở đây “yêu” là một tình cảm – trạng thái tâm lý – chứ không phải là “yêu” hành động.

(14) ?Tôi rủ nó đi uống vài ly cho nó *thôi* buồn. (ss: ... nó *hết* buồn.)

(15) ?Mưa đã *thôi* rơi rồi, chúng ta đi đi! (ss: Mưa đã *tạnh*...)

(16) ?Băng lại đi để máu *thôi* chảy! (ss: ... để *cầm* máu/để máu *không* chảy nữa!)

Và hầu như người ta cũng không nói “Trời *thôi* nắng rồi, đi chơi đi!”, “Bát cháo đã *thôi* nóng.”, “Đến nửa đêm, bếp lửa *thôi* cháy”, “Thằng bé *thôi* béo ra rồi”, v.v.. Rõ ràng, trong hoạt động nói năng bình thường, kết hợp *thôi* và vị từ [-chủ ý] là thiếu tự nhiên.

Như vậy, ở chiều ngược lại, hoàn toàn có thể nói rằng *thôi* là một chỉ tố đánh dấu tính [+chủ ý] của vị từ theo sau.

1.1.3. Như trên đã nói, *thôi* đòi hỏi vị từ theo sau phải mang tính [+động] [+chủ ý]. Tuy nhiên, đây chỉ là điều kiện cần để một vị từ có thể kết hợp với *thôi*. Nếu đi sâu vào đặc trưng thời gian thì có nhiều điều phải làm sáng tỏ hơn.

Vị từ bổ ngữ theo sau *thôi* thường phải là vị từ có tính thời lượng (đoạn tính, durative).-và/hoặc tính lặp (iterative).

(17) Nó *thôi* học rồi.

(18) Nó đã *thôi* làm ở nhà hàng đó.

(19) Nó đã *thôi* viết thư cho nàng.

(20) Sau lần nằm bệnh viện đó, ông ấy *thôi* uống bia.

(21) Từ ngày vào đại học, nó *thôi* chơi với đám trẻ con hàng xóm.

(22) Thằng bé *thôi* tắt đèn.

(23) Ông ta *thôi* đập bàn!

Ở các câu trên, “học”, “làm ở nhà hàng”, “viết thư cho nàng”, “uống bia”, “chơi với đám trẻ con” là những hoạt động kéo dài trên trục thời gian. Đó là những hoạt động thường tồn, diễn ra hằng ngày, hằng tuần... chứ không phải diễn ra một lần, trong một khoảnh khắc. Trong sự tình không có đích để hoạt động hướng đến; nếu không có sự tác động nào đó thì có vẻ như những hoạt động đó sẽ không kết thúc [-giới hạn] (không có giới hạn phải, right

bound). “*Thôi* + VP” có nghĩa là không tiếp tục, không tái diễn V nữa; như vậy, có vẻ *thôi* đóng vai trò của một vị từ chuyển thái: chuyển từ trạng thái V sang *không V*.

Ví dụ (17) có nghĩa là nó không tiếp tục việc học nữa mà sẽ đi làm, đi lính...; ví dụ (18) có nghĩa là nó sẽ làm việc ở một nơi khác; ví dụ (19): nó chuyển sang một việc khác thay vì viết thư hoặc nó từ bỏ hoàn toàn việc viết thư cho nàng; ví dụ (20) ông ấy từ bỏ hoàn toàn việc uống bia; ví dụ (21): nó có những quan hệ khác, chơi với những người khác. Riêng hai ví dụ (22) và (23): (22) và (23) sẽ đúng nếu “tắt đèn” là một trò chơi bật – tắt hoặc một loạt hành động của “thằng bé” và “đập bàn” là thói quen của “ông ta” khi nổi giận; nhưng sẽ bất khả chấp nếu hiểu “tắt” và “đập” là một vị từ điểm tính (punctual).

Về mặt cấu trúc, *thôi* tác động đến cả phần vị ngữ phía sau chứ không riêng vị từ bổ ngữ (xem các ví dụ trên). Do vậy, nếu thay đổi chút ít cấu trúc tham tố của khung vị ngữ thì tình hình khác hẳn. So sánh những câu trên với các câu sau đây:

(24) *Nó *thôi* học bài 3 rồi.

(25) *Nó đã *thôi* làm câu hỏi đó.

(26) *Nó đã *thôi* viết bức thư đó.

(27) *Ông ấy *thôi* uống cốc bia anh vừa rót.

(28) *Nghe bố gọi, nó *thôi* đi bộ trong công viên.

Có thể thấy, về hình thức, cả bốn câu (24) – (27) cũng biểu hiện những sự tình đoạn tính (vì “học bài 3”, “làm câu hỏi đó”, “viết bức thư”... đòi hỏi phải có một thời gian nhất định), nhưng lại không được chấp nhận. Vấn đề nằm ở chỗ những tham tố trong khung vị ngữ đã làm cho sự tình mang thuộc tính định lượng (quantized, thuật ngữ của Krifka)⁴, khác

⁴ Chú thích: Khái niệm lũy tích (cumulative) và định lượng (quantized) đã được Krifka [4] phân biệt tương minh. Có thể giải thích đơn giản như sau: Trong “Nam viết thư”, “thư” là một danh ngữ lũy tích, vì dù Nam viết năm bức thư hoặc nửa bức thư thì cũng là “Nam viết thư”. (Trong tiếng Anh danh ngữ lũy tích thường thể hiện bằng danh từ khối hoặc danh từ số nhiều không kèm lượng từ, mass noun hoặc bare plurals). Trong khi đó, ở “Nam viết ba bức thư”, “ba bức thư” là một danh ngữ định

với thuộc tính lũy tích ở các câu (17) – (21). Những tham tố này có thể là những danh ngữ biểu thị đối thể của vị từ bỏ ngữ (“bài 3”, “câu hỏi đó”, “bức thư đó”, “cốc bia anh vừa rót”), cũng có thể là những ngữ đoạn trạng huống (“nghe bố gọi”: liên quan đến một thời điểm cụ thể, như vậy sự tình được biểu thị chỉ diễn ra và chấm dứt một lần, trong khi “đi bộ trong công viên” là một sự tình Hành động (action) hoặc Tập quán (habitual))⁵. Hay nói đơn giản hơn, người ta có thể “*thôi* viết thư” chứ không thể “*thời* viết một bức thư” hoặc “*thời* viết bức thư đó”.

Như vậy, nếu thỏa điều kiện lũy tích như vừa nói thì một hoạt động dù được hiểu là không có hạn định thời gian tự nhiên (vốn được hiểu là thói quen hoặc có tính lặp, các câu (a) dưới đây) hoặc có hạn định thời gian tự nhiên (được hiểu là xảy ra một lần trong một thời gian xác định – các câu (b)) thì cũng có thể kết hợp với *thôi*.

(29) a. (Hắn rất vũ phu. Mỗi lần có rượu vào là hắn lôi vợ con ra đánh. Cho đến một hôm, hắn bị Hội phụ nữ gọi đến cảnh cáo.) Từ đó, hắn *thôi* đánh vợ.

b. (Thằng bé ngã xuống. Bọn chúng thi nhau đấm đá.) Thấy có người xuất hiện, bọn chúng mới *thôi* đánh.

(30) a. Xưa nay bà ta vẫn oang oang về con trai mình, nào là nó giỏi, nào là nó thông minh. Đến khi nó bị đuổi học bà ta mới *thôi* nói.

b. Hôn nửa tiếng rồi mà bà ấy vẫn chưa *thôi* nói.

(31) a. Từ lần thoát chết đó, hắn đã *thôi* uống.

lượng: nhận định này chỉ đúng khi Nam đã viết đúng ba bức thư, viết nửa bức hoặc hai bức không phải là “viết ba bức thư”.

⁵ Cũng cần nói thêm, theo Krilka, thuộc tính lũy tích hay định lượng được xác định trên danh ngữ và cả vị từ. Nhưng theo quan sát của chúng tôi, hai thuộc tính này cũng có thể hiểu ở cấp độ sự tình. Ở vd (28), chính ngữ đoạn trạng huống “nghe bố gọi” đòi hỏi hành động “đi” phải là hành động, đang diễn tiến, có thời lượng nhất định, diễn ra một lần rồi chấm dứt – nghĩa là một sự tình mang tính định lượng; nhưng “đi bộ trong công viên” có thể được hiểu là sự tình Hoạt động hoặc sự tình Tập quán (habitual) – một hoạt động thường xuyên, lặp lại – cả hai đều không có kết điểm (endpoint) nên không thể tương hợp với “nghe bố gọi”.

b. Hắn cứ ngồi uống tí tí. Đến khi ông chủ quán ra đòi tiền, hắn mới *thôi* uống.

Ở (29a) “đánh vợ” là một hoạt động thường xuyên, tái diễn nhiều lần trong một thời gian về lý thuyết là không giới hạn; ở (29b) hành động “đánh” thằng bé về lý thuyết là có giới hạn thời gian vật lý (nghĩa là không thể kéo dài đến hết đời như “đánh vợ”), nhưng vẫn có tính lặp (nhiều động tác “đánh”, nhiều người “đánh” – so sánh: “*Nó *thôi* đấm một cái”). Ở (30a), hành động “nói” tái diễn nhiều lần trên trục thời gian; trong khi ở (30b), “nói” là một hành động diễn ra một lần nhưng có độ dài thời gian nhất định (đoạn tính). Các trường hợp trên đều có vị ngữ lũy tích và đều có thể chấm dứt bằng *thôi*. Ở (31a), “uống” là một hoạt động lặp, kéo dài trong thời gian, gồm nhiều lần “uống” khác nhau; còn ở (31b), “uống” là hoạt động diễn ra một lần, nhưng kéo dài, với nhiều ly, nhiều chai.

1.1.4. *Thôi* có thể tác động đến hoạt động đã hoặc đang diễn ra như vừa đề cập bên trên; nó cũng có thể được dùng để diễn đạt sự không thực hiện một hoạt động đáng lý phải diễn ra như là kết quả tất yếu hoặc sự tiếp nối của một dự định trước đó.

(32) Chị định hỏi gã về vết sẹo trên mặt. Nhưng nhìn thấy vẻ lăm lăm của gã, chị lại *thôi* (không hỏi).

(33) Tôi có mang theo tài liệu, nhưng không thấy anh hỏi nên tôi *thôi* (không đưa ra).

Thường “định hỏi” thì sẽ “hỏi”, “mang theo” thì sẽ “đưa”; nhưng ở hai câu này chủ thể quyết định làm cái việc là “không hỏi”, “không đưa”.

Theo quan điểm của chúng tôi, ở cách dùng này, có lẽ nên xử lý “không + V” như là một đồng vị ngữ của *thôi*; trên hình thức, có thể phân tách *thôi* và “không + V” bằng dấu phẩy (“... chị *thôi*, không nói”, “... tôi *thôi*, không đưa ra”)⁶.

Ở trường hợp đang bàn, “không + V” có thể thay bằng “không + V + nữa”. Nhưng ngữ vị từ thứ

⁶ Trong sự tương quan giữa “*thôi* + V” và “*thôi* + không V”, *thôi* hành chức hoàn toàn giống như *cắm* (“*cắm* + V” và “*cắm* + không được V”), *quên* (“*quên* + V” và “*quên* + không V”), *từ chối* (“*từ chối* + V” và “*từ chối* + không V”). Về khả năng kết hợp này có lẽ cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

hai (“không + V + nữa”) có thể dùng cho cả trường hợp “*dừng* một hoạt động đã diễn ra” và “*dừng* một dự định”. Trong khi đó, ngữ vị từ thứ nhất (“không + V”) dành riêng để diễn đạt ý “*dừng* thực hiện một dự định”; chẳng hạn, câu (31a) ở trên có thể viết lại “Từ lần thoát chết đó, hần đã *thôi không* uống *nữa*”, và câu (31b) “Đến khi ông chủ quán ra đòi tiền, hần mới *thôi không* uống *nữa*”.

So sánh thêm hai câu sau đây:

(34) Tôi đã chuẩn bị sang Mỹ thăm nó. Nhưng nghe nó nói là cuối năm nó sẽ về đây, tôi *thôi* không đi (nữa).

(35) Những cuộc gặp gần đây đã trở nên nhạt nhẽo nên chị *thôi* không hẹn *nữa*.

(ss: ?... chị *thôi* không hẹn.)

Câu (34) liên quan đến một dự định, có thể dùng hoặc không dùng *nữa*; trong khi đó, (35) liên quan đến hoạt động đã diễn ra nên phải có *nữa*.

Có một điều cần chú ý là, trong cách dùng này, vị từ biểu thị dự định theo sau *thôi* có thể là vị từ điểm tính (punctual) chứ không nhất thiết phải là vị từ đoạn tính (durative) như trường hợp đã nêu trên (nếu “*thôi*” một hoạt động đã diễn ra thì hoạt động này phải được thể hiện bằng một vị từ đoạn tính).

(36) Hần ngậm điều thuốc, bật que diêm, không biết nghĩ sao, hần *thôi* không đốt (điều thuốc trên môi).

(37) Nó giương ná lên. Chợt thấy con chim con đậu gần đó, nó quyết định *thôi* không bắn.

Ở hai câu này, “đốt” và “bắn” là hai vị từ điểm tính.

Như vậy, nói theo thuật ngữ của Vendler [11], thành phần bổ ngữ sau *thôi* là một sự tình Hoạt động (activity [dynamic] [durative] [-telic]) nếu diễn đạt một hoạt động hay quá trình đã diễn ra; và là một sự tình Hoạt động hoặc Nhất cố (semelfactive [dynamic] [-durative] [-telic]) nếu diễn đạt một dự định.

1.1.5. Nói thêm về giá trị thể (aspectual value) của *thôi*.

Khi bàn về các vị từ *end, quit, stop*, v.v. trong tiếng Anh, nhiều nhà nghiên cứu gọi đó là những (vị từ) thể tổ (aspectualizers)⁷ hoặc vị từ pha (phasal verbs), với đặc trưng là có bổ ngữ là một tiểu cú hạ cấp (mang hình thức bất định “*to V*” hoặc “*V-ing*”, có tác giả gọi là complement clause [10]). Từ các lý thuyết về kiểu sự tình (eventual types) hoặc thể (Aktionsart), họ đặt những vị từ đang bàn trong quan hệ tương tác với bổ ngữ của nó và phân làm ba nhóm: khởi phát (ingressive, với *begin, start*), diễn tiến (continuative, với *continue, resume, keep...*) và kết thúc (gồm “ngừng” – cessation, với *stop, quit, cease*; và “kết thúc” – termination, với *finish, end, complete*) [10]. Tuy nhiên, khi tiến hành khảo sát thực tế, cái giá trị thể mà các nhà nghiên cứu phân xuất chủ yếu dựa trên thành phần bổ ngữ của các vị từ đang bàn. Điều đó vô hình trung mâu thuẫn với bản chất cú pháp của một phát ngôn trong đó “thể tổ” là trung tâm vị ngữ – nghĩa là giá trị thể của sự tình của cả phát ngôn trước hết phải xét đến vai trò của thể tổ.

Theo quan điểm của chúng tôi, cũng như nhiều vị từ khác có liên quan, “*thôi*” mang hai đặc trưng thể khác nhau, tùy thuộc vào sự tương tác giữa vị từ với các tham tố liên quan.

(38) Ngày 20 tháng tới, ông Nam *thôi* làm chủ tịch hội đồng quản trị.

(39) Ông Dũng *thôi* làm chủ tịch ba năm nay rồi.

Sự tình ở câu (38) là một sự tình có khởi điểm (starting point, hoặc “kết điểm đầu”, initial endpoint hoặc starting point) hiển ngôn (“ngày 20 tháng tới”), nhưng không có kết điểm (“kết điểm cuối”, “kết điểm kết thúc”, final endpoint hoặc ending point). Khi một sự tình đã “*thôi*” thì không thể dùng “*thôi*” hoặc không thể không “*thôi*”, vì vậy nó không có kết thúc tự nhiên (natural endpoint). Như

⁷ Chúng tôi tạm dùng “thể tổ” để chỉ các vị từ gọi là “aspectualizer” thay vì dùng “chỉ tổ thể” dễ hiểu hơn. Lý do là “chỉ tổ thể” hiểu theo nghĩa rộng nhất có thể bao gồm cả các tham tố danh ngữ, các ngữ đoạn trạng huống (giống như các “thông số thể” (parameters of aspect của Smith [9])).

vậy, ở (38) *thôi* [-giới hạn] (không giới hạn phải, right bound) hành chức giống như một vị từ khởi phát [8]. Tuy nhiên, có sự khác biệt quan trọng giữa hai loại sự tình này. Ở sự tình khởi phát, chẳng hạn “bắt đầu cháy”: quá trình “cháy” tiếp diễn kể từ khởi điểm, và tiếp tục sau đó (không có kết điểm hiển ngôn); và kể từ ngay sau khởi điểm thì không thể “bắt đầu cháy” được nữa mà chỉ có quá trình “cháy”. Còn ở sự tình “*thôi*”, ta có khởi điểm, nhưng kể từ đó không phải là quá trình “làm chủ tịch” nữa mà là quá trình⁸ “không làm chủ tịch” – quá trình “làm chủ tịch” đã kết thúc, nhưng quá trình “*thôi*” thì vẫn tiếp diễn.

Hay nói cách khác, “*bắt đầu* + VP” nghĩa là bước vào quá trình VP; còn “*thôi* + VP” nghĩa là bước vào quá trình *không* VP. Có thể xem sự tình “*thôi*” trường hợp này là sự tình kết thúc (terminative). Nhưng trên cấu trúc mặt, “*thôi* + *không* VP” lại biểu hiện một sự tình khác: sự tình kết quả (resultative) – dẫn đến một kết quả tự nhiên là (sau đó) “không làm chủ tịch” nữa.

Sự tình ở (39) là một sự tình có [+đoạn tính] hiển ngôn (“ba năm nay”), không có kết điểm cuối; và cũng không có khởi điểm, dù tiền giả định của *thôi* cho phép suy luận rằng quá trình “*thôi* (làm chủ tịch)” bắt đầu từ một thời điểm nào đó cách đây đã ba năm. Nhưng (39), khác với (38), chỉ miêu tả khúc đoạn (segment) thời gian ba năm kể từ sau khi “*thôi*”; khúc đoạn này không có giới hạn phải (right bound) và cũng không dẫn đến kết quả nào mà chỉ có trạng thái không làm chủ tịch tiếp diễn. (Sự tình “*thôi* làm chủ tịch ba năm” không biểu thị cái kết thúc “làm chủ tịch” và cũng không dẫn đến kết quả là “không làm chủ tịch”). Như vậy, có thể xem sự tình “*thôi*” trường hợp này là sự tình Trạng thái (state) [-động] [đoạn tính] [-hữu đích].

Như vậy, từ cấu trúc thể của *thôi* có thể thấy đặc trưng thể của vị từ tiếng Việt phụ thuộc vào nhiều tham số khác nhau chứ không chỉ ngữ nghĩa của vị từ. Trường hợp *ngừng* ở phần sau sẽ cho thấy rõ hơn điều này.

1.2. *Thôi* cũng có thể xuất hiện trước một danh ngữ; lúc này *thôi* hoạt động giống như một vị từ hành động [+động] [+chủ ý] “bình thường”, danh ngữ theo sau là bổ ngữ trực tiếp của nó. Ví dụ:

(40) Tôi nghe nói anh ấy đã *thôi* việc rồi.

(41) Năm 1990, ông quyết định *thôi* công tác, nhảy ra ngoài làm.

(42) Sau vụ này ông sẽ *thôi* chức chủ tịch.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng đây là một cách dùng theo thói quen, là kết quả của việc tính lược vị từ (chẳng hạn, vị từ “làm”) nhờ ngữ cảnh. Tương tự trường hợp vị từ [-chủ ý], trong thực hành tiếng, có lẽ không nên xem đây là một đặc điểm ngữ pháp của *thôi*. Lý do là khả năng kết hợp của nó khá hạn chế, không thể nói “*thôi* việc học”, “*thôi* trường”, “*thôi* công ty”, “*thôi* nghề”, “*thôi* bài tập”, “*thôi* vấn đề” v.v.. *Thôi* trong “Hai vợ chồng đó *thôi* nhau lâu rồi”, “Cậu *thôi* cô ta đi!” cũng là thuộc trường hợp này. Về mặt cú pháp, *thôi* không có quan hệ kết hợp trực tiếp với danh từ, vì danh từ đi sau nó trên thực tế là đối thể của vị từ bỏ ngữ đã bị tính lược. Đây là một biểu hiện rất khác so với *ngừng*.

1.3. *Thôi* là một vị từ hành động có chủ ý nên có thể đứng một mình đầu câu để thiết lập một phát ngôn với lực ngôn trung là chấm dứt một hoạt động hoặc trạng thái hiện đương. Có hai trường hợp:

(i) *Thôi* được dùng để trực tiếp *yêu cầu* người nghe chấm dứt một hành động đang thực hiện hoặc *dừng* một hành động sắp thực hiện, sau “*Thôi!*” không cần có ngữ đoạn vị từ biểu thị hành động muốn người khác “*thôi*”, cũng không cần bổ sung một phát ngôn khác nói rõ nội dung phải “*thôi*”; ở hai ví dụ sau đây, thành phần trong ngoặc là tùy chọn,

(43) Hai người bạn đang cãi nhau. Tèo nói:

- *Thôi! Thôi đi!* (*Thôi* cãi nhau đi!)

⁸ Ở đây, “quá trình” được hiểu theo nghĩa bình thường chứ không phải là thuật ngữ phân biệt với ba loại sự tình khác của Dik. (Dik Simon C. (1981). *Functional Grammar*, Holland: Foris Publication.)

(44) Thấy Tí sắp nói ra một bí mật, Tèo nói:

- *Thôi!* (Đừng nói!)

(ii) *Thôi* được dùng để **thông báo** rằng cần chấm dứt một quá trình, trạng thái đang tồn tại để chuyển sang một quá trình, trạng thái mới nào đó. Ở trường hợp này, phát ngôn “*Thôi!*” cũng có lực ngôn trung là cầu khiến nhưng khác với (i) ở hai điểm: không có một hành động cụ thể nào được yêu cầu “*thôi*” (ở hai ví dụ trên, cái hành động được yêu cầu “*thôi*” là “cãi nhau” và “nói”), và sau *thôi phải có* một phát ngôn bổ sung (cầu khiến hay trần thuật). Ngoài ra, thông thường, hành động “*thôi*” trường hợp (ii) này áp đặt lên cả hai bên hội thoại (người nói và người nghe) hoặc lên người nói (chứ không phải chỉ áp đặt lên người nghe như với (i)).

(45) (Cả bọn đang ngồi trong quán cà phê. Nhìn đồng hồ, Tèo nói:)

- *Thôi!* Đến giờ phải đi rồi.

(46) (Học khuya, cảm thấy mệt mỏi, Tèo đứng dậy vờn vai nói:)

- *Thôi!* 12 giờ rồi. Ngủ!

(47) (Đang uống cà phê với bạn, nhìn đồng hồ, Tèo nói:)

- *Thôi!* Tớ đi trước đây!

Ở (45) không thể đưa ra hành động cụ thể cần chấm dứt, chẳng hạn không thể nói “*Thôi! Thôi* uống cà phê đi! *Thôi* ngồi trong quán cà phê đi!”; và hành động “*thôi*” là của cả các bạn và Tèo (cả người nghe lẫn người nói) hoặc chỉ của Tèo. Ở (46) không thể nói “*Thôi! Thôi* học đi!”, và hành động “*thôi*” chỉ là hành động của riêng Tèo. Câu (47) cũng tương tự.

1.4. *Thôi* có thể đứng cuối câu để bổ sung ý nghĩa tình thái cho hành động phát ngôn. Có người gọi nó là tình thái từ, có người gọi là ngữ khí từ; có người gọi đơn giản là phụ từ.

Về ngữ nghĩa, *thôi* cho biết, theo ý người nói, không còn khả năng (sự tình/đối tượng) nào khác ngoài sự tình/đối tượng vừa nói; hay nói cách khác, chỉ có khả năng (sự tình/đối tượng) vừa đề cập là

hết/chấm dứt. Do vậy, có thể xem đây là một dạng chuyển chức năng và chuyển nghĩa của *thôi* vị từ.

(48) (Rạp chiếu phim hết vé. Tèo nói:) – Hết vé rồi. Về *thôi!*

(49) (Sau khi dọn bàn xong, Tèo nói:) – Xong rồi. Ngồi vào bàn *thôi!* Ăn *thôi!*

(50) (– Anh uống gì?) – Cà phê *thôi!*

(51) Anh thất hẹn, cô ấy giận là phải. Anh phải xin lỗi cô ấy *thôi*.

(52) Tôi nhìn cô ấy từ xa *thôi* chứ tôi có dám đến gần đâu!⁹

Thôi ở trường hợp này thường đi chung với *chỉ* (*chỉ* đứng trước vị từ hoặc đôi khi đứng trước danh ngữ đối tượng).

(53) Nó chỉ ăn một ổ bánh mì *thôi*.

(54) Nó học chỉ đến lớp Chín *thôi*.

(55) Nó chỉ học tiếng Anh *thôi*.

(56) Nó chỉ biết đứng nhìn nhìn *thôi*.

(57) Nó chỉ cười *thôi*.¹⁰

Từ những ví dụ trên có thể thấy cách giải thích *thôi* như trên vừa trình bày sẽ bao quát cho mọi trường hợp. Nghĩa là, nội dung biểu thị ý đánh giá “ít”, ý chấp nhận miễn cưỡng, ý nhượng bộ v.v. (như có người đề nghị) chỉ là những hàm ý gián tiếp suy ra ý nghĩa vừa đề cập của *thôi*, căn cứ vào ngữ cảnh.

Ví dụ thêm:

(58) Nó (chỉ) nói *thôi*. (→ có thể suy ra: chứ không làm)

(59) Nó nói vậy *thôi*. (→ chứ thực tế không phải vậy/chứ không nói gì khác)

(60) Anh chỉ yêu em mà *thôi!* (→ chứ không yêu ai khác)

⁹ Điều thú vị là tất cả các câu (48) – (52) đều có thể chuyển vị trái *thôi* mà nghĩa của câu khác biệt không lớn lắm; chẳng hạn lần lượt: “Hết vé rồi. *Thôi*, về!”, “Xong rồi. *Thôi*, ngồi vào bàn! *Thôi*, ăn!”, “*Thôi*, không uống gì khác! Cà phê!”, “*Thôi*, anh phải xin lỗi cô ấy”, “Tôi nhìn cô ấy từ xa, rồi *thôi*, chứ tôi có dám đến gần đâu”.

¹⁰ Những ví dụ này cũng có thể viết lại, khi đó *thôi* trở về tư cách vị từ “bình thường”; chẳng hạn: “Nó chỉ ăn một ổ bánh mì, rồi *thôi*”, “Nó chỉ học đến lớp Chín, rồi *thôi*”, v.v..

(61) Khô quá! Tôi *chết thôi!* (→ chứ không thể sống được)

Ghi chú:

(62) Anh không đi à? Vậy *thôi*, tôi đi một mình.
(≈ “Nếu vậy thì *thôi*”, ở đây *thôi* là vị từ chứ không phải phụ từ)

(63) Em mua một ít thịt, một bó rau, chút gia vị. Vậy *thôi!* (≈ “chỉ mua...” → chứ không mua gì khác; ở đây *thôi* là phụ từ)

2. Ngừng

2.1. Tương tự *thôi*, *ngừng* là một vị từ đa chiều kích, nhưng nó có biểu hiện của một vị từ hành động vô tác hoặc chuyển tác, tùy bổ ngữ sau nó là một ngữ vị từ hay ngữ danh từ.

2.1.1. “*Ngừng* + VP” là không tiếp tục một hoạt động hoặc không tiếp diễn một quá trình trong một thời gian nhất định. Nghĩa là khác với *thôi*, *ngừng* là một vị từ hành động [+động] [+chủ ý] hoặc một vị từ quá trình [+động] [-chủ ý].

Với định nghĩa này, *ngừng* có ba đặc trưng quan yếu phân biệt với *thôi*: (i) *ngừng* tiên giả định rằng hoạt động hay quá trình phải đang diễn tiến (trước khi *ngừng*), ít nhất cũng phải ở vào pha (phase) chuẩn bị “bước vào” (ingressive) hoạt động hay quá trình đó; (ii) *ngừng* có hàm ý rằng khoảng thời gian không tiếp tục hoạt động/quá trình là có giới hạn, sau thời gian ấy thì hoạt động/quá trình có thể sẽ tiếp diễn; (iii) *ngừng* không dùng cho trường hợp vị từ theo sau diễn đạt một dự định.

(64) Nó đưa tay tắt đèn, không biết nghĩ sao, nó lại *ngừng* lại.

(65) *Nó định/muốn tắt đèn, không biết nghĩ sao, nó *ngừng* lại.

(66) Các em *ngừng* viết, nghe cô giảng!

(67) Nước đã *ngừng* chảy.

Ở câu (64), hành động “tắt đèn” đã ở vào pha chuẩn bị, sắp “bước vào hành động” (“đưa tay”); ngay lúc đó, hành động “*ngừng*” được thực hiện. Ở câu (65), “định” hoặc “muốn” “tắt đèn” không có nghĩa là đang ở pha chuẩn bị, tức là chưa có hành động nào diễn ra, chỉ là dự định, do vậy (65) bất

khả chấp. Ở (64), *ngừng* có thể thay bằng *thôi*; trong khi đó, ở (65) chỉ có *thôi* khả chấp (“Nó định/muốn tắt đèn, không biết nghĩ sao, nó lại *thôi*”).

Ở cả hai câu (66) và (67) hoạt động “viết” và “chảy” đã bắt đầu trước khi “*ngừng*”, và sau vài giây hoặc mười phút có thể sẽ tiếp tục “viết”, “chảy”. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, sự tiếp tục hoặc tái diễn chỉ là một hàm ý nằm trong ngữ nghĩa của *ngừng* – nghĩa là nó có thể được hiện thực hóa hoặc không. Lý do là thời gian “*ngừng*” vật lý là thời gian mở, trong nhiều tình huống có thể là rất dài (chẳng hạn vài mươi, vài trăm, vài nghìn năm), thậm chí có thể là vô định. Ví dụ:

(68) Ngọn núi lửa này đã *ngừng* hoạt động cách đây hơn một ngàn năm.

(69) Hệ thống bưu điện trên toàn quốc đã chính thức *ngừng* các dịch vụ viễn thông.

Trên thực tế, về mặt nhận thức, đôi khi sự “tranh chấp” giữa *ngừng* và *thôi* rất khó phân định: với thời gian “*ngừng*” có độ dài nào đó, người nói có thể dùng *thôi* thay vì *ngừng* và ngược lại. Nghĩa là, khi một hành động không tiếp tục trong một khoảng thời gian nhất định, người nói có thể tri nhận là nó đã “*thôi*”, nếu bắt đầu lại thì ta có một hành động *khác* chứ không phải là sự tiếp diễn của hành động/quá trình trước. Ngược lại, khi một hành động/quá trình đã thực sự kết thúc (về nguyên tắc phải dùng *thôi*), người nói có thể gán cho nó cái thuộc tính tạm thời (bằng cách dùng *ngừng*), tức là giả vờ rằng nó có thể tiếp diễn (vd (69)).

Sự lựa chọn như thế thuộc về ngữ dụng (xuất phát từ những lý do ngoài ngôn ngữ): người nói chọn *ngừng* để làm nhẹ nội dung “không còn tiếp tục nữa” thay vì chọn *thôi*. Chẳng hạn,

(70) Cửa hàng đã *ngừng* nhận đơn!

(71) Ngày 8 tháng 4, Microsoft chính thức *ngừng* hỗ trợ Windows XP.

Khi đã chọn đủ ba nhân viên, cửa hàng có thể dùng câu (70) để trả lời cho các ứng viên đến chậm, dù chủ không hề có ý định tuyển thêm người; hoặc

báo chí tiếng Việt dùng *ngừng* (71) để thông tin về sự chấm dứt hỗ trợ Win XP, dù ai cũng biết Win XP sẽ không bao giờ được tái hỗ trợ (thông báo chính thức bằng tiếng Anh của Microsoft dùng động từ “end”).

Tương tự:

(72) Sau 20 tuổi, chiều cao của nam *ngừng* phát triển.

(73) Trái tim vĩ đại đã *ngừng* đập!

2.1.2. Khác với *thôi*, *ngừng* có thể là một vị từ hành động [+động] [+chủ ý] hoặc quá trình [+động] [-chủ ý], tùy vào ngữ nghĩa của các tham tố làm nên khung vị ngữ của câu. Xét các ví dụ sau đây:

(74) Nghe có tiếng người trong nhà, thằng bé *ngừng* đập cửa.

(75) Gió đã *ngừng* thổi.

(76) Người thợ *ngừng* máy để tiến hành bảo trì.

(77) Điện áp không ổn định thì máy *ngừng* chạy.

Ở (74) và (76), *ngừng* là vị từ hành động [+động] [+chủ ý], vì *ngừng* có chủ thể thực hiện hành động là người ([+hữu sinh]); trong khi đó, ở (75) và (77), *ngừng* là vị từ quá trình, do tính [-hữu sinh] của thành phần làm chủ ngữ (“gió” là diễn tố lực tác động (force), còn “máy” là đối thể).

Với tư cách là một vị từ hành động hoặc quá trình, *ngừng* thường kết hợp với vị từ [+động], vì về lý thuyết, những vị từ mang đặc trưng bắt đầu, tiếp diễn hoặc kết thúc trên trục thời gian thì mới có khả năng “*ngừng*”.

(78) Nó *ngừng* đọc/hát/choi, đi nấu cơm.

(79) Công trình *ngừng* thi công vì chủ đầu tư thiếu vốn.

(80) Mưa đã *ngừng* rơi, nhưng gió chưa *ngừng* thổi.

(81) Quả bóng *ngừng* trước khung thành.

Ở các câu (78) – (80), “đọc”, “hát”, “thi công”, “rơi”, “thổi” đều là các vị từ [+động]. Riêng câu (81) không có mặt vị từ bổ ngữ nhưng có thể hiểu là vị từ (“lăn”) đã được tinh lược, do tiền giả định của *ngừng*. (So sánh với “Quả bóng nằm trước khung thành”: “quả bóng” đang ở một vị trí nhất định,

trước đó không có hành động di chuyển nào được tiền giả định).

Như hệ quả của những điều vừa trình bày ở trên, *ngừng* tuyệt nhiên không kết hợp được với các vị từ [-động], tức vị từ tư thế [-động] [+chủ ý] và trạng thái [-động] [-chủ ý].

(82) *Bọn nó đã *ngừng* nằm ngù/ngồi trên ghế.

(83) *Cô ấy đã *ngừng* đẹp/dễ thương.

(84) *Loại ớt này đã *ngừng* cay.

2.1.3. Liên quan đến tính [+động] của thành phần bổ ngữ, *ngừng* cũng có những đòi hỏi áp đặt trên ngữ đoạn vị từ theo sau nó; lý do là *ngừng* cũng tác động đến cả thành phần này – tương tự *thôi*.

Theo đó, *ngừng* đòi hỏi ngữ đoạn vị từ bổ ngữ phải có tính thời lượng (đoạn tính), bao gồm tính lặp, vì về nguyên tắc người ta không thể *ngừng* những sự tình điểm tính. Xét các ví dụ:

(85) Nó đã *ngừng* học tiếng Anh.

(86) Nó đã *ngừng* gõ cửa.

(87) *Nó đã *ngừng* nộp bài. (ss: Nó đã *ngừng* làm bài.)

(88) *Nó đã *ngừng* học bài 3/bài thơ này.

(89) Bom chưa *ngừng* nổ.

(90) *Quả bom *ngừng* nổ.

Ở vd (85), “học tiếng Anh” là một quá trình có độ dài thời gian đủ lớn, ở (86) “gõ cửa” là một chuỗi hành động gồm nhiều động tác; cả hai đều [+đoạn tính] nên có thể *ngừng*. Trong khi đó, ở (87), “nộp bài” là sự tình điểm tính nên không thể kết hợp với *ngừng*. Ở (88), bổ ngữ “bài 3”, “bài thơ này” mang tính định lượng nên cả ngữ đoạn vị từ chứa nó không thể theo sau *ngừng*. Câu (89) có đối thể là một danh từ khối, có thể được hiểu là nhiều quả bom, không xác định (danh ngữ lũy tích); do vậy, “nổ” là một quá trình có thời lượng đáng kể, có thể kết hợp với *ngừng*. Trong khi đó, danh ngữ “quả bom”, với sự có mặt của danh từ đơn vị, cho biết đó là một vật thể duy nhất (danh ngữ định lượng); do vậy, nó có thể “nổ” hoặc “không nổ” hoặc “chưa nổ”, chứ không thể “*ngừng* nổ” (thời gian “nổ” một quả bom quá ngắn để có thể *ngừng*). “Nổ” ở (89) là

một vị từ đoạn tính, trong khi “nở” ở (90) lại là một vị từ điểm tính.

Từ điều vừa nói, có thể suy ra rằng trong “Nó *ngừng* đâm”, “đâm” phải là một loạt hành động (lặp); trong “Nó đã *ngừng* cắt”, “cắt” là một hành động có độ dài thời gian nhất định, v.v.. Và như vậy sẽ có những vị từ khó kết hợp, hoặc kết hợp có điều kiện với *ngừng*, chẳng hạn: *nhắc, buông, thả, hất, giật, tung*, v.v.. Tất nhiên, ý nghĩa thể của các vị từ còn tùy thuộc vào ý nghĩa của các tham tố chung quanh nó, kể cả ngữ đoạn trạng huống.

Về tính thời lượng đang đề cập, vai trò của các danh ngữ đi sau cũng rất quan trọng. Xét ba câu sau đây:

(91) Nó *ngừng* học bài tiếng Anh.

(92) Nó *ngừng* học tiếng Anh.

(93) Nó *ngừng* học.

Như trên vừa nói, *ngừng* đòi hỏi thành phần bổ ngữ phải có tính thời lượng. Ở (91), “học bài tiếng Anh” là một hoạt động có tính thời lượng (một bài nhất định), do đó kết hợp rất “tự nhiên” với *ngừng*. Thông thường, “học bài tiếng Anh” (“bài” là danh từ đơn vị) được hiểu là học một cái gì đó có hạn lượng thời gian có thể kiểm soát được, có thể hình dung: bắt đầu “học” – “uống nước” – “học” – “gọi điện thoại” – “nghỉ” – “học” – kết thúc. Mỗi hoạt động xen giữa hoạt động “học” đều có thể diễn đạt bằng một vị từ khác, và đó là những khoảng thời gian “*ngừng* (học)”.¹¹

Trong khi đó, ở (93) “học” (nếu không có bổ ngữ hoặc các thành phần trạng ngữ có tính hạn định) là một quá trình có thể kéo dài một vài chục năm hoặc hơn nữa. Do vậy, những hành động xen giữa quá trình đó (ăn, uống, ngủ, đi chơi, v.v.) không được xem là “*ngừng* (học)”¹¹. Nếu muốn thông tin rằng nó bỏ một học kỳ hoặc một hai năm để đi làm, để thực hiện nghĩa vụ quân sự, v.v., thì

phải diễn đạt cách khác: “Nó tạm *ngừng* (việc) học”.

Ở trường hợp (92), sau “học” là một bổ ngữ là danh từ khối, “học tiếng Anh” có thể hiểu là “học một/vài bài tiếng Anh (nào đó)”, vậy (92) giống (91). Nhưng “học tiếng Anh” cũng có thể hiểu là một quá trình lâu dài để “làm chủ” tiếng Anh (có thể kéo dài nhiều năm) chứ không phải học một vài từ, một vài bài (có tính hạn định); lúc này (92) được hiểu như (93).

Như vậy, xét tính thời lượng của thành phần sau *ngừng* cần quan tâm đến sự tương tác giữa các tham tố tham gia vào cấu trúc cả ngữ đoạn chứ không chỉ căn cứ vào vị từ.

2.1.4. Như trên đã nói, về cơ bản *thời* đòi hỏi vị từ theo sau phải có tính [+chủ ý], trừ trường hợp chịu sự chi phối của màu sắc phong cách (suy cho cùng là yếu tố ngữ dụng) hoặc có sự chuyển nghĩa (cf. 1.1.2). Trong khi đó, có lẽ do khả năng hoạt động như một vị từ quá trình, *ngừng* có thể chấp nhận vị từ bổ ngữ là một vị từ [-chủ ý], nếu chủ ngữ của *ngừng* là một lực hoặc một đối thể [-hữu sinh]. Chẳng hạn:

(94) Máy/Đồng hồ/Băng tải đã *ngừng* chạy.

(95) Chiếc ghe *ngừng* trôi vì vướng vào đám lục bình dày đặc ở giữa sông.

(96) Khi nhiệt độ xuống thấp, hệ tuần hoàn có thể *ngừng* hoạt động.

(97) *Thằng bé đã *ngừng* ngã/trượt chân/mập ra/cao lên.

(98) *Thằng bé không *ngừng* làm vỡ ly.

Ở (94) - (96), “chạy”, “trôi”, “hoạt động” là những vị từ [+động] [-chủ ý] vì có chủ ngữ [-hữu sinh]; trong khi đó, ở (97) và (98), “ngã”, “mập ra”, “cao lên”, “làm vỡ” cũng là những vị từ [+động] [-chủ ý], nhưng câu bất khả chấp vì chủ ngữ [+hữu sinh].

Trong thực tế, có những vị từ [-chủ ý] nhưng được “chuyển nghĩa”. Chẳng hạn, gõ trên Google ba cụm từ “*ngừng* ước mơ”, “*ngừng* hy vọng” và “*ngừng* yêu”, sẽ có kết quả lần lượt là 22.900,

¹¹ Có một hiện tượng gần gũi: người ta có thể chỉ một người đang chơi bóng bàn và nói rằng “Anh ta đang làm luận án”. Hoạt động “chơi bóng bàn” rõ ràng không làm người nghe cảm thấy hoạt động làm luận án bị gián đoạn: “làm luận án” vẫn được hiểu là một quá trình liên tục.

31.400 và 361.000¹². Nhưng điều đáng chú ý là trên các trang kết quả, “mơ ước”, “hy vọng”, “yêu” (vốn là vị từ [-chủ ý], diễn đạt trạng thái tâm lý-tình cảm) được xử lý như là những vị từ [+chủ ý]: “Đừng bao giờ *ngừng* mơ ước”, “Học để biết mơ ước và biết *ngừng* mơ ước”, “Đừng bao giờ *ngừng* hy vọng”, “con người không bao giờ được *ngừng* hy vọng và *ngừng* thương yêu”, “Đừng bắt anh *ngừng* yêu em”, “Em sẽ *ngừng* yêu anh”, v.v..

Tất nhiên, ngôn ngữ bao giờ cũng có những hiện tượng có vẻ không nằm trong sự chi phối của nguyên tắc; chẳng hạn “Thằng bé *ngừng* phát triển rồi”, “Thằng bé đã *ngừng* chảy máu”, “Thằng bé đã *ngừng* ho/tiêu chảy”, v.v.. Ở đây, khó có thể cho rằng có sự chuyển nghĩa như những trường hợp vừa nói trên. Có thể có hai cách giải thích, ở các phát ngôn này, (i) “thằng bé” đóng vai trò đề của cả câu, còn chủ ngữ của vị từ theo sau là một yếu tố nào đó đã bị tỉnh lược vì người bản ngữ cho rằng không cần thiết phải hiển ngôn (chẳng hạn các bộ phận thuộc về cơ thể, như chiều cao, mũi, vết thương, v.v.); (ii) “thằng bé” là đề của một câu trạng thái, “Thằng bé có hiện tượng/trạng thái *ngừng*...”. Chúng tôi nghiêng về cách giải thích (ii).

2.2. *Ngừng* có thể đứng trước một danh từ; khi đó, danh từ này giữ vai trò đối thể.

(99) Hàng trăm công nhân đã *ngừng* việc để đòi tăng lương.

(100) Nói thì nói, nó vẫn không *ngừng* tay/chân.

(101) Nó nói không *ngừng* miệng.

(102) Nhân viên bảo trì đã quyết định *ngừng* máy/xơ/tàu.

Đối thể có thể được chuyển vị trái để làm đề/chủ ngữ (tất nhiên, có khi phải được viết lại cho thích hợp). Chẳng hạn, “Máy/xơ/tàu đã *ngừng*”, “Miệng nó không *ngừng* nói”, “Tay/chân nó vẫn không *ngừng* trong khi nó đang nói”, “Công việc đã bị *ngừng* lại, vì hàng trăm công nhân đòi tăng lương”.

Khả năng chuyển vị trái đối thể cũng là một khác biệt của *ngừng* so với *thôi*. Nói chung *thôi* rất

khó nhận đối thể đứng đầu câu làm đề/chủ ngữ (vì nói một cách chính xác, theo chúng tôi, đối thể này là tham tố của vị từ bỏ ngữ theo sau *thôi* chứ không phải là đối thể của *thôi*). Ví dụ:

(103) Hàng trăm công nhân đã *thôi* việc để phản đối ban giám đốc.

(104) *Công việc đã bị *thôi*, vì hàng trăm công nhân phản đối ban giám đốc.

Ngay cả khi có mặt vị từ bỏ ngữ, cũng không thể có khả năng chuyển vị. Ví dụ:

(105) Do mắt kém, cô Lan đã *thôi* đan áo để chuyển sang làm việc khác.

(106) *Áo đã *thôi* đan, do cô Lan mắt kém.

Lý do là vì, như chúng tôi đã nói trên, khả năng kết hợp trực tiếp với danh từ của *thôi* là hết sức hạn hữu. Đơn giản đó chỉ là hiện tượng tỉnh lược vị từ trung tâm (cf. 1.4).

Trong khi đó, trong khẩu ngữ, khả năng kết hợp trực tiếp với danh từ của *ngừng* rộng rãi hơn rất nhiều, nhất là khi có hiện tượng tỉnh lược vị từ bỏ ngữ – nhờ vào ngữ cảnh. Trong các ví dụ sau đây thành phần trong ngoặc có thể xem là đã bị tỉnh lược:

(107) Chủ đầu tư *ngừng* (xây dựng/thi công) cao ốc Eden để dồn vốn cho các công trình nhà ở giá rẻ.

(108) Nghe nói, các trường đại học phải *ngừng* (đào tạo) hệ cao đẳng rồi!

(109) Các siêu thị chỉ *ngừng* (bán/nhập) các sản phẩm không ghi xuất xứ rõ ràng chứ không phải *ngừng* (bán/nhập) hàng Trung Quốc.

Những từ trong ngoặc hoàn toàn có thể tỉnh lược, câu vẫn bảo toàn nghĩa.

2.3. Liên quan đến giá trị thể của *ngừng* cũng có điều phải nói thêm.

Ngừng có thể diễn đạt một sự tình Trạng thái (trạng thái “không hoạt động”), thường là để trả lời câu hỏi: “*ngừng* bao lâu?” và/hoặc “*ngừng* ở đâu?”. Ở đây, khái niệm “Trạng thái” (state) được hiểu là một kiểu sự tình (eventual type) xét từ góc độ thể (aspect hoặc chính xác hơn là Aktionsart), mang thuộc tính [-động] [+đoạn tính] [-hữu đích], chứ

¹² Truy cập lúc 21:00 ngày 13/9/2014.

không phải trạng thái [-động] [-chủ ý] theo bảng phân loại của Dik. Trong trường hợp này, người nói dường như chỉ “chụp ảnh” cái sự vật đang ở trạng thái tĩnh tại (thường trường hợp này không phổ dụng như *ngừng* [+động]); có tính thời lượng; và không có kết điểm, dù hàm ý từ vựng của *ngừng* cho phép nghĩ là có thể sự tình sẽ tiếp diễn vào một lúc nào đó.

Do ngữ nghĩa của *ngừng*, cái tiền giả định rằng ngay trước trạng thái này có một hoạt động nào đấy vẫn tồn tại; tuy nhiên, vị từ biểu thị hoạt động đó không được hiển ngôn và cũng không cần được hiển ngôn. Ví dụ:

(110) Chiếc xe này *ngừng* trước cổng trường.

(111) Máy *ngừng* (hoạt động) hơn một tháng nay.

(112) Ca sĩ *ngừng* (hát) đã lâu. Cả khán phòng vẫn lặng đi.

Ở ba câu trên, “trước cổng trường”, “hơn một tháng nay” và “đã lâu” đóng vai trò diễn tố (biểu thị vị trí, thời gian, nhằm trả lời câu hỏi “Xe *ngừng* ở đâu?”, “Máy *ngừng* bao lâu rồi?”, “Cô ca sĩ *ngừng* bao lâu rồi?”) chứ không phải chủ tố. Cần chú ý rằng, trong cả bốn câu trên không có dấu hiệu ngôn ngữ học nào cho thấy sự tình *ngừng* sẽ kết thúc: thời điểm để chiếc xe (bắt đầu) chạy lại, máy hoạt động lại, cô ca sĩ hát tiếp là vô hạn định. So sánh câu (112) với câu (113) sau đây sẽ thấy có điểm khác.

(113) Nghe tiếng huýt sáo phản đối, cô ca sĩ *ngừng* hát.

Ở (113), ngữ đoạn tình huống “nghe tiếng huýt sáo” được tri nhận như thời điểm bắt đầu *ngừng* (khởi điểm); do vậy, sự tình *ngừng* ở đây là một sự tình [+động], biểu thị pha kết thúc (cessation). Nếu thêm ngữ đoạn thời gian hạn định “(cô ca sĩ *ngừng* hát) trong mấy phút” thì sự tình sẽ có thêm thông số [+hữu đích] (telic). Như vậy, (113) lại có biểu hiện của một sự tình Đoạn tính hữu đích (accomplishment [+động] [+đoạn tính] [+hữu đích]).

Từ các ví dụ trên, xét về giá trị thể, *ngừng* cũng có thể biểu hiện một sự tình Trạng thái hoặc Hoạt động (kết thúc) tương tự *thôi* (cf. 1.3); chỉ có khác là nó *có thể* có thêm thuộc tính [+hữu đích], nghĩa là có thể biểu thị sự tình Đoạn tính hữu đích.

Cần nói thêm rằng *ngừng* vẫn hành chức như vị từ [+động], nếu sự vắng mặt của vị từ bổ ngữ được hiểu như là sự tình lược. Ở trường hợp này, khả năng xuất hiện của một yếu tố phụ trợ chung quanh *ngừng* có vai trò như sự “bù đắp” ngữ nghĩa; hay nói đúng hơn, những yếu tố này đóng vai trò như một chỉ tố đánh dấu tính [+động] của vị từ *ngừng*. Thuộc tính [+hữu sinh] của chủ ngữ không quan yếu.

Chẳng hạn:

(114) Xe buýt sắp *ngừng* (rời). (ss: ??Đang chạy, xe buýt *ngừng*.)

(115) Nghe gọi, nó *ngừng* lại. (ss: *Nghe gọi, nó *ngừng*.)

(116) Hết giờ rồi! Các bạn *ngừng* lại! (ss: ??Các bạn *ngừng*!)

Rõ ràng, ở các câu này, sự có mặt của “sắp”, “rời” và “lại” là bắt buộc để *ngừng* có thể hành chức như một vị từ [+động] – với nghĩa là (đối thể hay chủ thể) thực hiện cái quá trình/hành động là không tiếp tục hoạt động nữa. Trong các yếu tố vừa đề cập, do ngữ nghĩa của nó, *lại* là yếu tố “chuyên dụng” cho những bối cảnh tương tự. (Dĩ nhiên, khi dùng với lực ngôn trung là cảnh báo về sự xuất hiện của một đối tượng, có thể kèm theo thái độ ngạc nhiên chẳng hạn, thì các yếu tố này có thể không có mặt, ví dụ: “Bố ơi, máy bơm *ngừng*!!!”).

Nội dung vừa nói giúp giải thích cho những hiện tượng “xung đột” ngữ pháp như:

(117) *Máy *ngừng* lại hơn một tháng nay.

(118) *Chương trình “Đồ em” đã *ngừng* lại cả năm rồi.

Lý do là trong khung tham tố của *ngừng*, “hơn một tháng nay”, “cả năm” chỉ có thể được tri nhận theo một cách duy nhất: nó là thời gian “không hoạt động” của đối thể. (So sánh: Ở câu “Máy *ngừng* lại

khí cầu chì nổ”, danh ngữ “khí cầu chì nổ” là thời điểm mà “máy” bắt đầu quá trình “ngừng”).

3. Thôi, ngừng và một số vị từ có liên quan

3.1. Hết

Do *hết* có thể thay thế *thôi* và *ngừng* trong nhiều tình huống, trong phần này chúng tôi sẽ khảo sát những biểu hiện của *hết* trong chừng mực có liên quan đến hoạt động của hai từ trên.

Khác với *thôi* và *ngừng*, *hết* trước hết là một vị từ vô tác và [-chủ ý], biểu thị quá trình *tiêu biến* hoặc trạng thái *không tiếp tục* tồn tại của một sự vật, sự việc. Chính đặc trưng này làm cho *hết* hầu như không thể có mặt trong các phát ngôn cầu khiến (imperative), cũng không thể làm bổ ngữ cho những vị từ biểu hiện ý chí. Ví dụ:

(119) *Anh *hết* học/đọc/ăn/làm việc đó đi!

(120) *Anh quyết định/định/kiến quyết/toan *hết* làm việc này.

(Đôi khi, có thể bắt gặp những phát ngôn như “Em *hết* giận/buồn/khóc đi, rồi chị thương!”; ở đây có sự chuyển nghĩa, xem như chủ thể có thể thực hiện hành động gì đó để “*hết*” trạng thái đang nói đến, tương tự như *thôi* (cf. 1.1.2))

Về mặt từ vựng, *hết* nằm trong quan hệ đối nghĩa với *có* và/hoặc *còn*. Chính từ ý nghĩa từ vựng này, trong những phát ngôn mà *hết* làm vị từ trung tâm, bao giờ cũng có tiền giả định rằng trước đó (trước thời điểm *hết*) *đã có* hoặc *vẫn còn* (một sự vật/sự việc)

Tùy vào cấu trúc khung tham tổ mà *hết* có thể biểu thị những sự tình khác nhau. (i) *hết* diễn đạt một sự tình quá trình nếu trước hoặc sau nó là một danh ngữ biểu thị diễn tố duy nhất – đối tượng tiêu biến (nhưng không do tác động nào cả, cho nên không phải là đối thể mà là động thể [1: 237, 238]), (ii) *hết* diễn đạt một sự tình trạng thái khi trước nó có một thực thể có/chứa đối tượng tiêu biến, theo quan điểm của chúng tôi, thực thể này đóng vai trò một đương thể (carrier) [1: 232]. Xét các câu sau:

(121) Tiền *hết* rồi.

(122) Thời gian làm bài đã *hết*.

(123) Nếu luật này được thông qua thì chúng ta *hết* đất sống.

(124) Cây xoài này *hết* trái rồi.

Hai câu (121) và (122) là trường hợp (i); hai câu (123) và (124) là trường hợp (ii). Ở hai câu sau, chủ thể (“chúng ta” và “cây xoài này”) không tham gia vào quá trình tiêu biến (“đất sống” và “trái”) mà chỉ là một thực thể ở vào cái trạng thái “*hết* đất sống”, “*hết* trái”.

Riêng câu sau đây tình hình có khác:

(125) Xe đi từ đây đến đó *hết* hai tiếng.

Ở (125), “xe” không phải là đương thể, vì “xe” không ở trạng thái “*hết* 2 tiếng”. Có lẽ nên xem “xe” là tham tố công cụ của một khung tham tổ cơ bản hơn: “S đi xe từ đây đến đó *hết* hai tiếng” (vì (125) có thể viết lại: “Đi xe từ đây đến đó *hết* hai tiếng” – chủ thể xem như được tỉnh lược). Tương tự, trong “Chiếc xe này sửa *hết* 2 triệu”, hoặc “Sửa chiếc xe này *hết* 2 triệu”, có thể xử lý “chiếc xe” là đối thể như trong khung tham tổ cơ bản: “S sửa chiếc xe này *hết* 2 triệu” hoặc “Chiếc xe này, tôi sửa *hết* 2 triệu”. Có một điều thú vị về ý nghĩa: ở các ví dụ (121) – (124) ta có quan hệ *có/còn* – *hết* (*hết* tiền, tức là tiền = zero); trong khi đó ở trường hợp vừa nói, ta có quan hệ: *có* – *hết* – *còn* (sau khi *hết* 2 tiếng hoặc *hết* 2 triệu, có thể *vẫn còn* thời gian hoặc một số tiền nào đó). Về mặt hình thức, trường hợp này thường được biểu thị bằng “*hết* + số từ + NP”.

Khả năng kết hợp rộng rãi với danh ngữ của *hết* là một đặc trưng quan trọng phân biệt với *thôi* và *ngừng* (ở *ngừng* danh ngữ sau nó là đối tượng chịu tác động). Cho nên, có thể nói hầu như không có khả năng thay *thôi*, *ngừng* cho *hết*, ít nhất là trong các ví dụ trên.

Hết thường đi với các vị từ trạng thái [-động] [-chủ ý], quá trình [+động] [-chủ ý] để biểu thị sự tiêu biến hoặc không còn tồn tại thuộc tính, trạng thái, quá trình đó nữa. Đây là một đặc trưng khác của *hết* so với *thôi* và *ngừng*: *thôi* không đi với vị từ [-chủ ý] (trừ những trường hợp đã nói ở mục 1.1.2), *ngừng* chỉ có thể kết hợp với vị từ [-chủ ý] nếu đề là

một đối thể chuyển vị hoặc là một lực (cf. mục 2.1.4). Ví dụ:

(126) Đến giờ nó vẫn chưa *hết* sợ/đau/buồn/đẹp/vui.

(127) Máy *hết* chạy/kêu/rung rồi.

(128) Trời *hết* mưa/nóng/nắng rồi.

(129) Lau nấy giờ mà cái bàn vẫn chưa *hết* dơ.

Ở (126), (129) *hết* tuyệt nhiên không thể thay bằng *thôi*, *ngừng*; ở (127) có thể thay bằng *ngừng*, ở (128) không thể thay bằng *ngừng*, nhưng có thể thay bằng *thôi* (có điều kiện, cf. 1.1.2).

Hết không đi trước những vị từ thuộc tính [-chủ ý]; hay nói chính xác hơn, dưới tác động của *hết*, những vị từ thuộc tính có thể kết hợp với *hết* sẽ được tri nhận và xử lý như là những vị từ trạng thái. Lý do là *hết* luôn tiên giả định sự chuyển thái từ *có/còn* đến *không còn* (= *hết*), trong khi thuộc tính thì về bản chất là thường tồn. Ví dụ:

(130) Cái cặp này da *hết* mềm rồi.

(131) Da cô ấy sắp *hết* đen.

Hết có thể đi với vị từ hành động, cho biết *không còn/tiếp tục* V nữa; có hai trường hợp:

(i) Đi với một vị từ hành động biểu thị một hoạt động xảy ra một lần, có hạn định thời gian, thì *hết* chấm dứt một hành động, *không hàm ý* rằng hành động vừa nói có thể tiếp diễn hay không. Ở biểu hiện này, nếu thay bằng *ngừng* thì hàm ý tiếp diễn lộ rõ, trừ khi có những thông tin loại trừ đi kèm (thành phần trong ngoặc ở hai ví dụ sau đây).

(132) Ông ấy *hết* nói rồi, (bây giờ đến một bà nào đó).

(133) Họ *hết* ăn rồi, (dọn đi)!

(134) Bố *hết* đọc báo rồi. (Bố sắp lên phòng đây, ngủ đi!)

Cách dùng (i) thường phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh. (Thông thường, khi chấm dứt một hoạt động thì đồng thời hoạt động đó cũng hoàn thành, cho nên *xong* sẽ được chọn lựa thay vì *hết*. Tuy nhiên, đây vẫn là hai vị từ có ngữ nghĩa và ngữ pháp khác nhau).

(ii) Với vị từ hành động biểu thị một hoạt động thường xuyên, thói quen (lặp), không hạn định thời gian, thì *hết* cho biết sự chấm dứt một trạng thái. Khác với trường hợp (i) (có thể tái diễn hoặc không), một trạng thái chấm dứt thì không tái diễn nữa. Và cũng khác với *thôi*: người nói dùng *thôi* khi muốn cho biết chủ thể *làm* một hành động chấm dứt; trong khi với *hết*, người nói chỉ muốn miêu tả rằng *trạng thái* trước của chủ thể đã không còn nữa (và sau đó là trạng thái mới).

(135) Ông ấy *hết* ăn chay rồi.

(136) Từ hôm nay nó đã *hết* ăn đường ăn chợ.

(137) Sau tai nạn đó, nó *hết* đi xe máy.

(138) Nhà có máy giặt, từ giờ nó *hết* (phải) giặt quần áo.

Có vẻ như cách dùng (ii) thường gặp hơn cách dùng (i).

Thôi và *ngừng* đều biểu thị sự không tiếp tục một sự tình, riêng *thôi* còn có thể dùng cho một hành động chưa hiện thực (dự định). Trong khi đó, *hết* có thể dùng cho một quá trình hoặc một hành động với ý nghĩa rằng cái quá trình, hành động ấy “không còn cơ hội diễn ra nữa”, nghĩa là không còn cơ hội hiện thực. Ở đây, *hết* khác với *thôi* ở chỗ quá trình, hành động đang nói có thể là một dự định (chủ ý của chủ thể) mà cũng có thể là một sự tình diễn ra một cách tự nhiên nếu không có trở ngại nào đó.

Chẳng hạn, một người có thói quen ngủ trưa, nhưng một hôm có khách đến bất ngờ, anh ta có thể nói: “Vây là *hết* ngủ!”; hoặc một người có thói quen thức dậy sớm tập thể dục, một hôm ngủ quên, thức dậy trễ, anh ta có thể nói: “Đến giờ đi làm rồi! *Hết* tập được rồi!”; hoặc một đứa bé làm rơi chiếc bánh mới mua, có thể nói: “*Hết* ăn rồi!”. Ở đây “ngủ”, “tập” và “ăn” không phải là một dự định nên không thể dùng *thôi* (đĩ nhiên, “ngủ” không thể kết hợp với *thôi* còn vì một lý do ngữ pháp: “ngủ” là một vị từ quá trình chứ không phải hành động). Như vậy, có thể nói, ở đây *hết* có nét nghĩa là *không có/còn cơ hội* nữa.

Sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa *thôi*, *hết* và *ngừng* trên vị từ hành động rất tinh tế nhưng cũng rất hiển nhiên đối với người bản ngữ. Thử so sánh:

(139) Nó *thôi* học rồi.

(140) Nó *hết* học rồi.

(141) Nó *ngừng* học rồi.

Câu (139) cho biết nó từ bỏ việc học mãi mãi (và bây giờ nó nằm nhà hoặc đi làm kiếm tiền). Trong khi đó, nếu không có thông tin hoặc tình thái nào đi kèm, câu (140) có thể cho biết nhiều ý nghĩa khác nhau, tùy ngữ cảnh hoặc bối cảnh giao tiếp mà người nghe sẽ nhận biết được nội dung người nói muốn truyền đạt:

- nó đã kết thúc một chương trình, một môn học, một khóa học, một năm học hoặc một buổi học; sau đó nó có thể học lại hoặc tiếp tục học;
- có thể hiểu tương tự (139)

Ở câu (141), *ngừng* cho biết (trước đó nó học và bây giờ) nó không học nữa; tình trạng “*ngừng học*” sẽ kết thúc, nghĩa là sau một thời gian nào đó hành động đọc sẽ tiếp tục; cũng có hiểu như (139) (xem phân tích ở vd (91) – (93)).

3.2. Dừng

Về ngữ nghĩa, *dừng* biểu thị ý nghĩa không hoặc làm cho không tiếp tục **vận động** (chứ không phải **hoạt động**, nghĩa hẹp hơn *ngừng*); và kết quả là đối tượng đang nói sẽ ở hoặc chuyển sang trạng thái đứng yên (không chuyển động)⁽¹³⁾. Như vậy, *dừng* có thể thay cho *ngừng* ở một số bối cảnh nhất định; ngược lại, *ngừng* có thể thay cho *dừng* trong mọi trường hợp.

Về ngữ pháp, *dừng* là một vị từ hành động (nếu đề là tác thể) hoặc quá trình (nếu đề là đối thể).

(142) Ông ta *dừng xe/ngựa* trên lưng đeo.

(143) Xe lửa sẽ không *dừng* ở ga này.

(144) Quả bóng lăn tròn, đến giữa sân thì *dừng* lại.

Ở (142) đề là tác thể, ở (143) là đối thể (xe lửa di chuyển thường được hiểu là do chịu tác động của người điều khiển), ở (144) là đối thể (quả bóng có thể chịu tác động của người đá hoặc của lực tự nhiên, gió chẳng hạn).

Dừng thường kết hợp sau với một danh ngữ đối thể – vốn là cái thực thể được tri nhận là đang vận động dưới tác động của một tác thể: *dừng xe, dừng ngựa, dừng máy, dừng chèo, dừng bánh, dừng tay, dừng chân, dừng bút, dừng đũa, dừng lời* (danh sách hữu hạn).

Nếu danh ngữ đối thể được chuyển vị trái làm đề thì sau *dừng* cần phó từ *lại* và/hoặc một từ tình thái đi trước và/hoặc một ngữ đoạn trạng ngữ biểu thị vị trí để phát ngôn hoàn chỉnh (các ngữ đoạn này hành chức như một complement). Ví dụ:

(145) Xe buýt (sắp) *dừng* lại thì nó nhảy xuống.

(146) Cỗ xe ngựa *dừng* (lại) trước một quả rượu tồi tàn.

(147) Câu chuyện *dừng* ở đây/nửa chừng.

Về cơ bản, *dừng* khó kết hợp trực tiếp với các loại vị từ, kể cả vị từ hành động; có lẽ do nội hàm của *dừng* hẹp: chỉ liên quan đến sự vận động chuyển vị. Vì vậy, hầu như không thể nói *dừng mập, dừng đẹp, dừng lo, dừng ngồi, dừng nằm, dừng đứng, v.v.*, cũng không tự nhiên khi nói *dừng đi, dừng chạy, dừng nhảy, dừng bắn, dừng nói, dừng cãi, dừng cháy, dừng nổ, dừng đá, dừng đập, v.v.* Nếu muốn diễn đạt những hành động và quá trình liên quan, người nói phải xử lý nó như là một sự vật/sự việc, bằng cách (i) dùng một danh ngữ biểu thị một thực thể gắn với hành động, quá trình (dùng *dừng chân, dừng tay, dừng chèo, dừng bánh, dừng lời, dừng đũa*), (ii) nếu không thì phải đặt một danh từ như *việc, chuyện, cuộc, quá trình, hành động, hoạt động, v.v.* làm trung tâm cho một danh ngữ biểu thị sự việc, ví dụ: *dừng việc đọc, dừng việc học, dừng chuyện cãi cò, dừng câu chuyện, dừng cuộc chiến, dừng hành động chém giết, v.v.* (các vị từ Hán Việt tỏ ra có khả năng xuất hiện lớn hơn: *dừng kinh doanh, dừng thanh tra, dừng xây dựng,*

¹³ Cf. - Hoàng Phê (CB) 1995. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học. HN-ĐN; và Hoàng Văn Hành (et al.) 2002. *Số tay dùng từ tiếng Việt*. Tài bản lần thứ 1. Nxb KHXH. HN.

dừng thi công, dừng đấu tranh, v.v.). Dĩ nhiên, ngừng là khả năng thay thế hữu ích cho dừng trong một phạm vi rất rộng rãi.

3.3. Ngưng

Ngưng là một vị từ thường được các từ điển chú giải là *ngừng*, có thể hiểu là một biến âm của *ngừng*. Nghĩa là *ngưng* có thể thay cho *ngừng* trong mọi bối cảnh.

Thật ra, khả năng xuất hiện của *ngưng* hạn hẹp hơn *ngừng* một cách rõ rệt khi đứng trước một danh ngữ. Chẳng hạn, *ngưng* không thể đi trước những danh ngữ biểu thị đối thể (chịu tác động) hoặc những thực thể có liên quan đến hành động, quá trình đang nói đến. Ví dụ: không nói *ngưng xe*, *ngưng ngựa*, *ngưng tàu*, *ngưng máy*, *ngưng tay*, *ngưng chân*, *ngưng bút*, v.v..

Hiện nay, trong tiếng Việt, đặc biệt là trên các phương tiện thông tin đại chúng, *ngưng* thường kết hợp với một vài danh từ: *ngưng việc*, *ngưng công tác*, và đặc biệt là *ngưng chức*. Chúng tôi cho rằng đây là hiện tượng cho thấy *ngưng* bắt đầu được cấp cho một nghĩa mới, phái sinh từ nghĩa *ngừng* có thời hạn: *ngưng chức* thì không phải là *cách chức*, *từ chức*; *ngưng việc* không phải là *ngừng việc*, *thôi việc*, *nghỉ việc*, *đuổi việc*; *ngưng công tác* không phải là *ngừng công tác*, *thôi công tác*, *nghỉ công tác*. Cả ba hiện có nghĩa là (bị) buộc tạm rời khỏi chức vụ, công việc một thời gian do sai phạm gì đó (trong khi *ngừng* được hiểu là chủ ý của chủ thể).

3.4. Nghỉ

Nghỉ là một vị từ có nghĩa “bình thường” nhất là tạm không hoạt động trong một thời gian để phục hồi sức lực hoặc để làm một việc khác – chính tính mục đích này phân biệt nghĩa từ vựng giữa *nghỉ* và *ngừng* (*ngừng* không có tính mục đích trừ khi được hiểu ngôn). Cái thực thể được “nghỉ” có thể là chủ thể, công cụ/phương tiện hoặc một bộ phận có liên quan đến hoạt động.

(148) Tôi được *nghỉ* ba ngày.

(149) Cho xe/tàu/máy/ngựa *nghỉ* đi!

(150) Đi xem phim để cái đầu *nghỉ* một chút.

(151) Các bạn *nghỉ* tay/chân uống nước!

Nghỉ là một hành động vô tác (khác với *ngừng*) nên sau *nghỉ* không có danh ngữ biểu thị đối thể chịu tác động (trừ trường hợp *tay* và *chân* là bộ phận thân thể). Cho nên không thể nói: *nghỉ xe*, *nghỉ tàu*, *nghỉ máy*, *nghỉ bút*, *nghỉ ngựa* (có thể nói *nghỉ tay*, *nghỉ chân*).

Nghỉ có thể kết hợp với một số vị từ hành động: *nghỉ làm*, *nghỉ học*, *nghỉ chơi* (đàn), *nghỉ vẽ* (tranh), *nghỉ lái* (xe), *nghỉ nấu ăn*, v.v.. Trong trường hợp này, nếu không có các thành phần trạng ngữ hiển ngôn hoặc không có ngữ cảnh, “*nghỉ* + V” được hiểu tương tự như *thôi*, nghĩa là không tiếp tục (mãi mãi) hoạt động đang đề cập. Điều này cũng đúng khi sau *nghỉ* là danh ngữ *việc*, *công tác* (đóng vai trò như một tham tố cương vực, range) hoặc một danh ngữ biểu thị chức vụ: *nghỉ chức giám đốc*, *nghỉ chức trưởng phòng* (màu sắc khẩu ngữ, theo Từ điển Hoàng Phê).

* * *

Những phân tích trên cho thấy *thôi* và *ngừng* là hai từ có những đặc điểm có thể chia sẻ với nhau, và trong nhiều tình huống có thể thay thế cho nhau. Đó là lý do giải thích tại sao học viên nước ngoài thường lúng túng và nhầm lẫn khi học những từ này.

Thật ra, mỗi đơn vị trong kho từ vựng, trước hết là các vị từ, đều có những đặc trưng nhất định về ngữ nghĩa và ngữ pháp; trong sử dụng, sự biến đổi ngữ pháp và chuyển nghĩa là một khả năng không phải là cá biệt. Chính những điều đó làm cho diện mạo của mỗi đơn vị trở nên mơ hồ, khó nắm bắt. Thiết nghĩ, đi sâu vào bản chất ngữ nghĩa và ngữ pháp của mỗi từ, mỗi cấu trúc là một trong những cách có hiệu quả để lập thức ngữ pháp tiếng Việt.

Syntax and semantics of “thôi” and “ngừng”

• **Nguyen Van Pho**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

The paper gives a comparative analysis of the syntax and semantic features of “thôi” and “ngừng” – two Vietnamese egressive verbs where their aspectual value will moderately be focused. Accordingly, “thôi” and “ngừng” have several syntac-semantic properties in common, but also several differences. Both “thôi” and “ngừng” denote “not continue” or “not recur”; but unlike “thôi” which implies a termination, “ngừng” implies a possible resumption of the event in question. They both presuppose the event which has been in progress. However,

“thôi” can refer to an intention, but “ngừng” can’t. “Thôi” manifests the event of Activity or State (eventual types), but “ngừng” manifests the event of Activity or State or Accomplishment. They both can be followed in complement clause. In case of “thôi”, the complement clause refers to events [+dynamic] [+control] while “ngừng” requires events [+dynamic] [±control]. Both “thôi” and “ngừng” show some similarities but also differences. That is why foreigners have trouble learning Vietnamese.

Keywords: egressive, terminative, cessation, aspectual value, phasal verb, aspects of verb

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cao Xuân Hạo (1991). *Tiếng Việt, sơ thảo ngữ pháp chức năng* - Q1. Nxb KHXH, Tp.HCM.
- [2]. Dahl O. (1994). Aspect. Trong: Asher R.E. (ed.), *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Pergamon Press.
- [3]. Huỳnh Văn Thông (2000). Mấy nhận xét về vị từ tình thái và ý nghĩa thể trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, số 8&10, H..
- [4]. Krifka M. (1989). Nominal reference, temporal constitution, and quantification in event semantics. Trong: R. Bartsch, J. van Benthem, and P. van Emde Boas (eds.). *Semantics and contextual expressions*. pp 75--115, Foris, Dordrecht.
- [5]. Lehman C. (1994). Predicates: Aspectual Types. Trong: Asher R.E. (ed.). *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Pergamon Press.
- [6]. Nguyễn Đức Dân (1996). Biểu hiện và nhận diện thời gian trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, số 3, H..
- [7]. Nguyễn Hoàng Trung (2006). *Thể trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Pháp và tiếng Anh)*. Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Tp.HCM.
- [8]. Nguyễn Văn Phở (2011). “Bắt đầu” và thể khởi phát tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, số 2, H..
- [9]. Smith Carlota S. (1997). *The Parameter of Aspect*. 2nd Edition. Kluwer Academic Publishers, Dordrecht.
- [10]. Tunde Nagy (2006). On the Semantics of Aspectualizers in English. www.nytud.hu/cescl/proceedings/Tunde_Nagy_CESCL.pdf
- [11]. Vendler Zeno (1957). Verbs and Times. *The Philosophical Review*. Vol.66. No.2. Cornell University.